TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 127 /PTSC-BTK

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 01 năm 2022

V/v Công bố Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4/2021.

Kính gửi:
- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên Công ty : Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam
2. Mã chứng khoán: **PVS**
3. Trụ sở chính : Lầu 5, Số 1-5 Lê Duẩn, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh
4. Điện thoại : 028.3910 2828 Fax: 028.3910 2929
5. Người thực hiện công bố thông tin: Nguyễn Đức Thủy
6. Nội dung của thông tin công bố:

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4 năm 2021 của Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam được phát hành ngày 28/01/2022 bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Thuyết minh báo cáo tài chính.

Giải trình chênh lệch số liệu Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4/2021 so với Quý 4/2020.

Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam xin gửi kèm Báo cáo tài chính nêu trên đến Quý cơ quan và đăng tải trên trang thông tin của Tổng công ty theo quy định pháp luật hiện hành.

7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ Báo cáo tài chính: www.ptsc.com.vn.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

TUQ.TỔNG GIÁM ĐỐC
NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN

M.S.D.N:0100150577 C.T.C.P TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM QUẬN 1 - T.P HỒ CHÍ MINH

Nguyễn Đức Thủy

Nơi nhận:
- Như trên;
- Ban KS, HĐQT;
- Ban TGĐ;
- Website: www.ptsc.com.vn;
- Lưu: VT, BTK (NĐT,04).

Nguyễn Đức Thủy

Digitally signed by Nguyễn Đức Thủy
DN: c=VN, st=HỒ CHÍ MINH, l=Quận 1, cn=Nguyễn Đức Thủy, 0.9.2342.19200300.100.1.1=CMND:182338475
Date: 2022.01.28 15:49:04 +07'00'

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
Địa chỉ: Số 1 - 5 Lê Duẩn - Quận 1 - Thành phố Hồ Chí Minh
Tel: 028.3910 2828 - Fax: 028. 3910 2929

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ 4 NĂM 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mẫu số B 01 - DN
Đvt: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	31/12/2020
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**15.445.617.999.351**	**16.603.118.184.269**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	V.1	**5.753.678.609.731**	**5.212.155.694.269**
1. Tiền	111		3.483.869.987.131	3.387.221.129.416
2. Các khoản tương đương tiền	112		2.269.808.622.600	1.824.934.564.853
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	V.2	**2.670.300.567.303**	**3.310.783.914.291**
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		2.670.300.567.303	3.310.783.914.291
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**4.619.778.856.073**	**5.662.418.361.322**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	4.004.475.782.525	5.073.158.592.886
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		297.970.072.369	372.545.963.728
3. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	134		11.927.115.975	85.720.543.145
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4a	463.331.196.922	265.280.299.858
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(157.925.311.718)	(134.287.038.295)
IV. Hàng tồn kho	**140**	V.5	**2.160.558.135.038**	**2.111.275.628.447**
1. Hàng tồn kho	141		2.162.749.301.199	2.173.327.952.701
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(2.191.166.161)	(62.052.324.254)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**241.301.831.206**	**306.484.585.940**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.6a	37.104.441.619	31.676.397.728
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		153.403.886.645	199.858.428.385
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.7	25.179.986.578	49.336.243.463
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		25.613.516.364	25.613.516.364
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**9.247.379.203.750**	**9.676.158.942.668**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**175.179.801.036**	**153.709.968.223**
1. Trả trước cho người bán dài hạn	212		22.898.287.338	62.278.452.310
2. Phải thu dài hạn khác	216	V.4b	152.281.513.698	91.431.515.913
II. Tài sản cố định	**220**		**2.981.903.785.565**	**3.135.205.849.581**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	2.968.414.845.549	3.113.723.499.166
- Nguyên giá	222		12.118.345.721.437	11.840.246.850.059
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223		(9.149.930.875.888)	(8.726.523.350.893)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	13.488.940.016	21.482.350.415
- Nguyên giá	228		127.410.860.720	136.664.574.783
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229		(113.921.920.704)	(115.182.224.368)
III. Bất động sản đầu tư	**230**	V.10	**173.865.504.627**	**178.600.776.483**
- Nguyên giá	231		229.280.786.454	229.280.786.454
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	232		(55.415.281.827)	(50.680.009.971)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**183.615.310.336**	**235.819.369.525**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	241	V.11a	69.815.950.708	69.815.950.708
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11b	113.799.359.628	166.003.418.817
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**4.734.611.307.080**	**4.960.766.192.708**
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.12	4.717.714.902.753	4.941.851.498.906
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.13	41.655.000.000	41.655.000.000
3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		(24.758.595.673)	(22.740.306.198)
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**998.203.495.106**	**1.012.056.786.148**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.6b	611.857.988.456	647.959.290.807
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.14	363.348.556.008	337.988.470.122
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		22.996.950.642	26.109.025.219
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**24.692.997.203.101**	**26.279.277.126.937**

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	31/12/2020
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**12.171.692.779.081**	**13.395.159.975.310**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**8.625.939.659.784**	**9.802.865.550.700**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.15	4.293.157.123.959	6.177.990.507.244
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		227.573.071.947	437.994.312.232
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	45.147.565.279	103.970.046.811
4. Phải trả người lao động	314		647.025.188.001	603.839.251.744
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	1.216.837.141.973	449.917.173.426
6. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	317		224.549.623.026	63.945.055.438
7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.18a	57.765.278.437	46.175.228.624
8. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19	593.612.093.375	630.736.118.353
9. Vay và nợ cho thuê tài chính ngắn hạn	320	V.20	711.101.884.029	734.645.866.948
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.21a	47.856.953.905	193.714.837.216
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		561.313.735.853	359.937.152.664
II. Nợ dài hạn	**330**		**3.545.753.119.297**	**3.592.294.424.610**
1. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		854.528.821.993	927.215.112.203
2. Chi phí phải trả dài hạn	333		143.375.872	127.030.620
3. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.18b	187.553.913.712	222.072.690.757
4. Phải trả dài hạn khác	337		69.697.498.385	155.419.885
5. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.20	534.043.674.869	473.725.620.270
6. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.14	803.285.697.887	804.489.461.046
7. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.21b	1.088.089.864.739	1.125.912.729.833
8. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	342		8.410.271.840	38.596.359.996
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	**400**		**12.521.304.424.020**	**12.884.117.151.627**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	V.22	**11.793.335.183.665**	**12.145.550.603.050**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		4.779.662.900.000	4.779.662.900.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		4.779.662.900.000	4.779.662.900.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		39.617.060.000	39.617.060.000
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		270.642.882.342	360.314.913.497
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		3.081.668.462.589	2.995.104.942.632
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		3.621.743.878.734	3.970.850.786.921
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		3.035.884.533.421	3.379.724.046.817
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		585.859.345.313	591.126.740.104
6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát			727.969.240.355	738.566.548.577
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**24.692.997.203.101**	**26.279.277.126.937**

M.S.D.N: 0100150577 - C.T.C.P TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM QUẬN 1 - T.P HỒ CHÍ MINH

Dương Thị Ngọc Quý	Nguyễn Văn Bảo	Lê Mạnh Cường
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Ngày 4 tháng 01 năm 2022
Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÝ 4 NĂM 2021

Mẫu số B 02 - DN
ĐVT: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Qúy 4 Năm 2021	Qúy 4 Năm 2020	Lũy Kế Năm 2021	Lũy Kế Năm 2020
1.	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**01**	**4.571.014.051.407**	**5.455.037.597.703**	**14.237.828.364.408**	**20.179.913.749.667**
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	1.103.934.520	-	17.036.288.370	-
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	4.569.910.116.887	5.455.037.597.703	14.220.792.076.038	20.179.913.749.667
4.	**Giá vốn hàng bán**	**11**	**4.315.520.599.594**	**5.546.640.573.860**	**13.344.787.226.336**	**19.401.747.769.545**
5.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**20**	**254.389.517.293**	**(91.602.976.157)**	**876.004.849.702**	**778.165.980.122**
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	86.730.217.153	123.931.928.774	277.549.431.638	399.913.306.190
7.	Chi phí tài chính	22	45.433.627.163	47.951.660.562	94.374.867.465	142.818.222.582
	Trong đó: chi phí lãi vay	*23*	*11.376.757.656*	*12.389.404.148*	*45.619.511.092*	*55.755.530.102*
8.	Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		(92.210.561.997)	66.188.098.986	413.934.632.314	190.645.361.065
9.	Chi phí bán hàng	24	26.944.004.255	39.953.475.859	90.369.314.128	118.646.294.100
10.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	166.289.958.327	412.791.539.745	780.902.275.243	797.515.784.603
11.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**	**30**	**10.241.582.705**	**(402.179.624.563)**	**601.842.456.818**	**309.744.346.092**
12.	Thu nhập khác	31	122.730.473.846	539.808.199.134	234.883.459.609	732.982.368.598
13.	Chi phí khác	32	14.797.671.914	2.923.857.314	20.742.661.640	18.194.821.894
14.	**Lợi nhuận khác**	**40**	**107.932.801.932**	**536.884.341.820**	**214.140.797.969**	**714.787.546.704**
15.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**	**50**	**118.174.384.637**	**134.704.717.257**	**815.983.254.787**	**1.024.531.892.796**
16.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	18.154.174.993	(34.265.670.791)	164.609.055.733	140.634.037.204
17.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại		(2.432.012.953)	94.006.849.084	(26.563.839.078)	173.998.846.299
18.	**Lợi nhuận sau thuế TNDN**	**60**	**102.452.222.596**	**74.963.538.964**	**677.938.038.132**	**709.899.009.293**
19.	Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		84.458.168.118	49.334.692.483	602.034.944.117	623.996.082.965
20.	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		17.994.054.478	25.628.846.481	75.903.094.015	85.902.926.328

Dương Thị Ngọc Quý	Nguyễn Văn Bảo	Lê Mạnh Cường
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 01 năm 2022
Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2021 đến 31/12/2021

Mẫu số B 03 - DN
ĐVT: VND

CHỈ TIÊU	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
Lợi nhuận trước thuế	**815.983.254.787**	**1.024.531.892.796**
Điều chỉnh cho các khoản		
- Khấu hao tài sản cố định	500.368.315.798	538.662.164.792
- Các khoản dự phòng	(217.885.343.600)	(423.842.121.977)
- Lãi, lỗ thanh lý tài sản cố định		
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	23.970.142.950	(42.646.834.137)
- Lãi từ hoạt động đầu tư	(626.960.583.032)	(460.160.812.465)
- Chi phí lãi vay	45.619.511.092	55.755.530.102
- Các khoản điều chỉnh khác	(26.892.519.520)	8.310.000.000
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**514.202.778.475**	**700.609.819.111**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	1.068.142.197.638	(839.767.732.446)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	13.690.726.079	(657.550.333.992)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	(1.452.281.765.248)	619.964.676.677
- Tăng giảm chi phí trả trước	30.673.258.460	(62.962.052.028)
- Tiền lãi vay đã trả	(45.200.893.212)	(60.618.632.183)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(155.145.199.635)	(221.031.189.145)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(187.004.370.028)	(158.198.117.172)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**(212.923.267.471)**	**(679.553.561.178)**
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
- Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định	(247.888.090.033)	(501.920.801.056)
- Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	13.947.620.994	8.274.108.381
- Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(3.816.634.557.415)	(3.727.696.085.455)
- Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	4.561.117.904.403	3.156.760.419.478
- Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		
- Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	9.375.000.000
- Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	759.154.741.234	657.419.691.956
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**1.269.697.619.183**	**(397.787.666.696)**
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
- Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	309.865.823.081	91.739.026.003
- Tiền chi trả nợ gốc vay	(264.564.420.982)	(238.489.371.633)
- Cổ tức lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(532.847.010.270)	(526.178.124.864)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**(487.545.608.171)**	**(672.928.470.494)**
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**569.228.743.541**	**(1.750.269.698.368)**
Tiền và các khoản tương đương tiền tồn đầu năm	**5.212.155.694.269**	**6.949.116.096.040**
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	(27.705.828.079)	13.309.296.597
Tiền và các khoản tương đương tiền tồn cuối năm	**5.753.678.609.731**	**5.212.155.694.269**

Dương Thị Ngọc Quý	Nguyễn Văn Bảo	Lê Mạnh Cường
Người lập	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**
		Ngày 18 tháng 01 năm 2022
		Thành phố Hồ Chí Minh

THÔNG TIN KHÁI QUÁT

MẪU B 09-DN/HN

I. Đặc điểm hoạt động của Tổng công ty:

1. Hình thức sở hữu vốn:

Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là "Tổng công ty") là Công ty cổ phần, đơn vị thành viên của Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam, được thành lập theo Giấy phép đăng ký kinh doanh số 0103015198 của Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 29 tháng 12 năm 2006, Giấy phép đăng ký kinh doanh thay đổi lần 1, ngày 12 tháng 3 năm 2007, Giấy phép đăng ký kinh doanh thay đổi lần 10 ngày 20 tháng 02 năm 2019 số 0100150577 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Cổ phiếu của Tổng công ty được niêm yết chính thức tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày 20 tháng 09 năm 2007 với Mã chứng khoán là PVS. Tập đoàn Dầu khí Việt Nam là cổ đông chính và là Công ty mẹ của Tổng công ty.

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Kinh doanh dịch vụ kỹ thuật dầu khí; Quản lý, kinh doanh, khai thác các tàu dịch vụ kỹ thuật dầu khí; Dịch vụ căn cứ Cảng; Dịch vụ cung ứng tàu biển, dịch vụ kiểm đếm và giao nhận vận chuyển hàng hoá; Quản lý kinh doanh, sở hữu, vận hành và khai thác các kho chứa dầu thô (FSO), kho chứa và xử lý dầu thô (FPSO); Quản lý, tổ chức thực hiện các dự án trong lĩnh vực dầu khí, công nghiệp; Gia công, lắp ráp, chế tạo các cấu kiện, thiết bị dầu khí; Chế tạo và lắp đặt các loại bể chứa xăng dầu, khí hoá lỏng và các loại đường ống dẫn dầu, dẫn khí; Sửa chữa tàu biển và các công trình dầu khí biển; Dịch vụ khảo sát địa vật lý, địa chất công trình, dịch vụ lặn, khảo sát công trình ngầm (bằng thiết bị ROV) phục vụ công tác tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu khí và các công trình công nghiệp, dân dụng; Bảo dưỡng, sửa chữa, đóng mới, hoán cải các phương tiện nổi; Xuất nhập khẩu thiết bị và vật tư dầu khí; Sản xuất, cung cấp vật tư thiết bị dầu khí; Cung cấp lao động chuyên ngành dầu khí; Dịch vụ vận hành và bảo dưỡng các công trình khai thác dầu khí; Kinh doanh khách sạn, nhà ở, văn phòng làm việc và dịch vụ sinh hoạt dầu khí; Kinh doanh các sản phẩm dầu khí; Dịch vụ đại lý tàu biển và môi giới hàng hải; Dịch vụ thuê tàu, môi giới tàu biển, lai dắt tàu biển và cứu hộ; Sản xuất, mua bán các sản phẩm dầu khí, phân đạm và hoá chất phục vụ nông nghiệp (trừ hoá chất Nhà nước cấm), ...

3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

II. Cấu trúc doanh nghiệp

1. Danh sách các Công ty con quan trọng được hợp nhất:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Khảo sát và Công trình ngầm PTSC	Số 9-11 Hoàng Diệu, Phường 1, thành phố Vũng Tàu	100,00	100,00
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC	Số 31, Đường 30/4, Phường 9, thành phố Vũng Tàu	100,00	100,00
Công ty TNHH MTV Khách sạn Dầu khí PTSC	Số 9-11 Hoàng Diệu, Phường 1, thành phố Vũng Tàu	100,00	100,00
Công ty CP Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC	Số 65A, Đường 30/04, Phường Thắng Nhất, thành Phố Vũng Tàu	84,95	84,95
Công ty CP Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	Lô 4H Đường Tôn Đức Thắng, thành phố Quảng Ngãi	95,19	95,19

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)
Công ty CP Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp PTSC Thanh Hóa	Thôn Nam Sơn, xã Nghi Sơn, Thị xã Nghi Sơn, tỉnh Thanh Hóa	54,69	54,69
Công ty cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ	KCN Đình Vũ – P. Đông Hải II, thành phố Hải Phòng	51,00	51,00
Công ty Cổ phần Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC	Tầng 16, Khách Sạn Dầu Khí, số 9-11 Hoàng Diệu, Phường 1, TP. Vũng Tàu	51,00	51,00
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp Phú Mỹ	KCN Phú Mỹ 1, Thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu	59,61	59,61
Công ty TNHH Khảo sát Địa vật lý PTSC CGGV	Phòng 270, Tòa nhà PetroVietnam, số 8 Hoàng Diệu, Phường 1, thành phố Vũng Tàu	51,00	51,00
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	Tầng G3, Khu B4 Kim Liên, Phường Kim Liên, Đống Đa, HN	51,00	51,00
Công ty Cổ phần Đầu tư Dầu khí Sao Mai - Bến Đình	65A3 đường 30/4, Phường Thắng Nhất, TP. Vũng Tàu	51,00	51,00
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Labuan	Unit 3A – 25, U0350, 3rd Floor, Labuan Times Square, 87007 Labuan F.T, Malaysia	100,00	100,00

2. Danh sách các Công ty liên doanh, liên kết quan trọng được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu:

Công ty	Địa điểm	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)
Rong Doi MV12 Private Limited	Singapore	33,00	33,00
PTSC South East Asia Private Limited	Singapore	51,00	50,00
PTSC Asia Pacific Private Limited	Singapore	51,00	50,00
Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited	Malaysia	49,00	50,00
Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited	Malaysia	60,00	50,00
Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí	Việt Nam	28,75	28,75

III. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Hệ thống các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các Quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

2. Kỳ kế toán

Năm tài chính của Tổng công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Kỳ kế toán quý bắt đầu từ ngày 01 của tháng đầu tiên của quý và kết thúc vào ngày cuối của mỗi quý trong năm tài chính.

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu:

1. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các Quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ báo cáo. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

2. Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và Báo cáo tài chính của các công ty do Công ty mẹ kiểm soát được lập cho kỳ hoạt động trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty mẹ và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty con trong Tổng công ty được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Tổng công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, đầu tư ngắn hạn và dài hạn khác.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Tổng công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản nợ, các khoản vay và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ kế toán phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 của Bộ Tài chính.

Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ và chênh lệch tỷ giá phát sinh được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được đánh giá lại và xử lý như sau:

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được thực hiện theo tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt nam.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được thực hiện theo tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt nam.

Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối kỳ sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

5. Tiền mặt và các khoản tương đương tiền

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

6. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Tổng công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Tổng công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các Quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tổng công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các Quy định hiện hành.

Đầu tư tài chính dài hạn

Đầu tư tài chính dài hạn bao gồm các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết và các khoản đầu tư dài hạn khác được hạch toán theo giá gốc bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến khoản đầu tư. Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư được xác định theo nguyên tác giá gốc trừ các khoản giảm giá đầu tư.

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là công ty mà Tổng công ty giữ cổ phần chi phối (trên 50%) cũng như quyền biểu quyết tương ứng và Tổng công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Đầu tư vào công ty liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Tổng công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Tổng công ty lập báo cáo về các khoản lợi ích trong các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo đó, các khoản góp vốn liên doanh được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Tổng công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên doanh sau ngày góp vốn vào công ty liên doanh.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là công ty mà Tổng công ty nắm giữ trực tiếp từ 20% đến dưới 50% vốn chủ sở hữu cũng như quyền biểu quyết tương ứng và có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con của Tổng công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong Báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Tổng công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Tổng công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Tổng công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Đầu tư tài chính dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác bao gồm các khoản đầu tư và cổ phiếu với tỷ lệ sở hữu nhỏ hơn 20% vốn điều lệ của công ty nhận đầu tư, các khoản cho vay và đầu tư dài khạn khác được hạch toán theo giá gốc bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến khoản đầu tư. Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính dài hạn được lập khi vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh và liên kết và các công ty nhận đầu tư dài hạn khác lớn hơn vốn chủ sở hữu tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Dự phòng được trích lập trên cơ sở hướng dẫn của Thông tư số 48/2019-TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính về việc "Hướng dẫn trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp".

7. Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự, căn cứ hướng dẫn của Thông tư số 48/2019-TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính.

8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí dịch vụ mua ngoài, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và khi giá ghi sổ của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

9. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính, khấu hao tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Tỷ lệ khấu hao hàng năm cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	03 - 45
Máy móc và thiết bị	03 - 07
Phương tiện vận tải	06 - 12
Thiết bị văn phòng và tài sản khác	03 - 05

10. Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và các phần mềm quản lý khác và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất và phần mềm quản lý được khấu hao trong thời gian 03 năm.

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi cấp có thẩm quyền.

12. Bất động sản đầu tư:

Bất động sản đầu tư bao gồm cơ sở hạ tầng do Tổng công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về pháp luật liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây dựng là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

13. Chi phí trả trước ngắn và dài hạn:

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của một hoặc nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm quyền sử dụng đất, tiền thuê đất, tiền thuê văn phòng, chi phí thiết bị sửa chữa, và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo thời gian sử dụng của lô đất.

Chi phí trả trước dài hạn gồm tiền thuê gồm tiền thuê văn phòng tại tòa nhà số 1-5 Lê Duẩn, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh với thời gian thuê 50 năm bắt đầu từ tháng 10/2010, tiền thuê đất tại KCN Đình Vũ – Hải Phòng với thời gian thuê 40 năm bắt đầu từ tháng 10/2007, tiền giải phóng mặt bằng tại Cảng Sơn Trà với thời gian phân bổ là 42 năm bắt đầu từ tháng 12/2015 và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác. Tổng công ty phân bổ khoản tiền thuê này vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo thời gian thuê và diện tích sử dụng hàng năm.

Các chi phí trả trước khác bao gồm các công cụ dụng cụ được xem là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các khoản chi phí trả trước khác được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng thực tế.

14. Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được Tổng công ty theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng công ty. Các khoản phải trả phản ánh phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

Nợ phải trả người bán phản ánh các khoản nợ phải trả của Tổng công ty cho người bán liên quan đến việc mua vật tư, hàng hóa, mua dịch vụ, tài sản cố định, bất động sản đầu tư, các khoản đầu tư tài chính theo hợp đồng kinh tế đã ký kết. Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, Tổng công ty thực hiện đánh giá lại các khoản nợ phải trả người bán có gốc ngoại tệ theo quy định.

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn theo quy định.

15. Chi phí đi vay và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Các khoản vay của Tổng công ty được ghi nhận và theo dõi theo từng đối tượng gắn liền với mục đích sử dụng của từng khoản vay, kỳ hạn phải trả và loại nguyên tệ vay. Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các tài khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá lại chênh lệch tỷ giá theo quy định.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng tài sản cố định cho năm tài chính trước khi được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản (được vốn hóa); chi phí đi vay phát sinh sau khi tài sản đã đưa vào sử dụng, kinh doanh được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

16. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán. Việc ghi nhận chi phí phải trả được xác định trên cơ sở đã xác định được giá trị sẽ phải trả và xác định rõ thời điểm phải thanh toán.

Việc ghi nhận các khoản phải trả vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

17. Dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý, dịch vụ có thể chưa phát sinh và chưa xác định rõ thời điểm phải thanh toán.

Dự phòng phải trả được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tổng công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra.
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ.
- Ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ đó.

Trường hợp số dự phòng phải trả cần lập ở kỳ kế toán này lớn hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán đó. Trường hợp số dự phòng phải trả cần lập ở kỳ kế toán này nhỏ hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán đó.

18. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện phản ánh doanh thu nhận trước từ tiền trả trước của khách hàng cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về thuê tài sản; lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ; chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay; doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống, ...

Doanh thu chưa thực hiện được phân bổ vào doanh thu sản xuất kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với số kỳ phân bổ hoặc khối lượng dịch vụ đã thực hiện trong kỳ.

19. Vốn chủ sở hữu

Vốn chủ sở hữu là phần tài sản thuần của Tổng công ty còn lại thuộc sở hữu của các cổ đông. Vốn chủ sở hữu được phản ánh theo các nguồn: vốn góp của chủ sở hữu, lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh, chênh lệch đánh giá lại tài sản.

Vốn đầu tư chủ sở hữu của Tổng công ty được ghi nhận theo vốn góp thực góp của chủ sở hữu và các khoản bổ sung vốn chủ sở hữu từ các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu. Vốn đầu tư của chủ sở hữu được Tổng công ty hạch toán và theo dõi chi tiết theo từng nguồn hình thành vốn. Thặng dư cổ phần phản ánh chênh lệch giữa giá phát hành cổ phiếu và mệnh giá cổ phiếu của Tổng công ty.

Lợi nhuận chưa phân phối của Tổng công ty phản ánh lợi nhuận sau thuế TNDN của Tổng công ty tại kỳ kế toán hiện hành và số dư lợi nhuận chưa phân phối của các kỳ kế toán trước. Lợi nhuận chưa phân phối được hạch toán chi tiết kết quả kinh doanh của từng năm tài chính. Khi áp dụng hồi tố do thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố của các năm trước dẫn đến phải điều chỉnh số dư đầu năm của phần lợi nhuận chưa phân phối thì việc điều chỉnh được thực hiện trực tiếp trên tài khoản lợi nhuận chưa phân phối của năm trước có liên quan.

20. Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

(a) Tổng công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.

(b) Tổng công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

(d) Tổng công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.

(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ.

(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán; và

(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ.

Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ hoạt động được được tính bằng tỷ lệ giữa khối lượng công việc thực tế hoàn thành và khối lượng công việc theo kế hoạch, hoặc tính bằng tỷ lệ giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm kết thúc kỳ hoạt động so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thưởng thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh các khoản doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

(a) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

(b) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Doanh thu từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận trên cơ sở:

(a) Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ;

(b) Tiền bản quyền được ghi nhận trên cơ sở dồn tích phù hợp với hợp đồng;

(c) Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng công ty có quyền nhận khoản lãi.

Thu nhập khác

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu đã nêu ở trên.

21. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu phản ánh các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ bao gồm: chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

Khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng hóa bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh;

Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì việc ghi giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- Trường hợp chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại phát sinh trước thời điểm lập Báo cáo tài chính của kỳ trước thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ trước;
- Trường hợp chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại phát sinh sau thời điểm lập Báo cáo tài chính của kỳ trước thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

22. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh các chi phí của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ. Giá vốn hàng bán được ghi nhận trên cơ sở được xác định một cách đáng tin cậy và tương ứng doanh thu của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ.

Giá vốn hàng bán được ghi nhận trên cơ sở các nghiệp vụ kinh tế phát sinh có liên quan đến sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ tương ứng bán ra trong kỳ. Ngoài ra, việc ghi nhận giá vốn hàng bán phải tuân thủ nguyên tắc thận trọng của kế toán.

23. Chi phí hoạt động tài chính

Chi phí hoạt động tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính, chi phí lãi vay, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, chi phí gia dịch bán chứng khoán, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái.

Chi phí hoạt động được ghi nhận vào kết quản sản xuất, kinh doanh trong kỳ tương ứng với giá trị phát sinh hoặc giá trị phân bổ của kỳ đó.

24. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các Quy định hiện hành tại Việt Nam.

25. Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty và báo cáo tài chính của các công ty con cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 được lập trên cơ sở kế toán hoạt động liên tục ngoại trừ báo cáo tài chính của Công ty TNHH Khảo sát Địa vật lý PTSC CGGV được lập trên cơ sở không đáp ứng giả định hoạt động liên tục.

V. Thông tin thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán:

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2021 VND	31/12/2020 VND
Tiền	**3.483.869.987.131**	**3.387.221.129.416**
Trong đó:		
Tiền mặt	8.083.043.715	10.492.190.937
Tiền gửi ngân hàng	3.475.359.795.561	3.376.348.015.847
Tiền đang chuyển	427.147.855	380.922.632
Các khoản tương đương tiền	2.269.808.622.600	1.824.934.564.853
Tổng	**5.753.678.609.731**	**5.212.155.694.269**

Số dư các khoản tương đương tiền tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 thể hiện các khoản tiền gửi VND có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất bình quân từ 2,0% đến 4,6%/năm.

Tiền gửi ngân hàng bao gồm ngoại tệ: 115.374,91 nghìn USD; 244,71 nghìn GBP; 1,89 nghìn EUR và 1.532,39 nghìn RUB.

2. Đầu tư tài chính ngắn hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

Ngắn hạn:

	31/12/2021 (VND)		31/12/2020 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn	2.670.300.567.303	2.670.300.567.303	3.310.783.914.291	3.310.783.914.291
Tổng	**2.670.300.567.303**	**2.670.300.567.303**	**3.310.783.914.291**	**3.310.783.914.291**

Tiền gửi có kỳ hạn thể hiện giá trị của khoản tiền gửi bằng VND có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng tại ngân hàng thương mại với lãi suất là 2,8% đến 6,55%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 3,3% đến 6,7%/năm).

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng:

	31/12/2021 VND	31/12/2020 VND
Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	1.625.280.233.517	1.532.188.110.602
Liên danh TPSK	297.761.391.378	126.303.173.163
VPĐH Idemitsu Gas Production (Vietnam) tại Tp. Hồ Chí Minh	252.496.624.027	276.393.454.606
Chevron Thailand Exploration and Production Ltd	195.017.834.095	-
Ban QLDA Điện lực Dầu khí Long Phú 1	156.738.176.730	151.225.238.914
Tổng công ty Khí Việt Nam	123.556.982.341	402.321.592.322
Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited	118.773.558.216	98.838.616.962
North Oil Company	84.382.055.890	251.384.978.063
Công ty TNHH Lọc Hóa dầu Nghi Sơn	82.293.897.273	99.393.949.843
Tổng công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí	71.317.203.829	60.212.968.266
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	67.053.976.870	119.225.076.011
Tổng công ty CP Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí	44.159.659.044	6.708.056.223
Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí Trong nước	37.647.322.295	184.295.367.932
Ban QLDA Công trình liên hợp Lọc hóa dầu Nghi Sơn	37.203.110.659	37.203.110.659
Sapura Fabrication Sdn Bhd	33.969.673.393	31.414.661.012
Công ty TNHH Hệ thống điện GE Việt Nam	32.902.457.057	27.552.836.256
Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited	29.585.888.834	58.524.253.900
Công ty CP Lọc hoá dầu Bình Sơn	28.423.907.016	206.604.362.561
Công ty TNHH Thoresen Vinama Logistics	20.626.052.022	818.707.051
Premier Oil Vietnam Offshore B.V	18.801.307.049	19.744.909.233
Korea National Oil Corporation	17.799.964.620	16.437.116.305
Technip Geoproduction (M) Sdn Bhd	357.961.449	471.868.864.531
Khách hàng khác	628.326.544.921	894.499.188.471
Tổng	**4.004.475.782.525**	**5.073.158.592.886**

4. Phải thu khác:

a. Phải thu ngắn hạn khác:

	31/12/2021 VND	31/12/2020 VND
Doanh thu trích trước cho dịch vụ đã cung cấp:		
PTSC Ca Rong Do Ltd	167.778.181.818	-
PTTEP International Limited	16.498.055.302	-
Công ty Cổ phần LONGSBS Việt Nam	15.381.203.260	-

	31/12/2021 VND	31/12/2020 VND
Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited	15.297.610.800	19.510.091.475
Công ty TNHH Lọc Hóa dầu Nghi Sơn	12.188.084.868	6.606.181.257
Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò khai thác Dầu khí nước ngoài	10.061.561.353	10.061.561.353
Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	10.047.098.575	627.920.218
Ban QLDA Điện lực Dầu khí Long Phú 1	5.139.612.957	3.109.574.183
Toisa Limited	7.524.404.976	7.524.404.976
Liên doanh Việt Nga - Vietsovpetro	4.386.642.484	236.600.000
Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited	4.291.319.436	2.348.048.990
Công ty TNHH Peci Việt Nam	3.419.251.842	3.333.779.693
Công ty CP Vận tải biển và Thương mại Thiên Nhật Trường	3.214.827.500	-
Baltec Ies Pty Ltd	-	16.487.341.561
Rosneft Vietnam B.V.	29.470.800	2.744.565.539
Lãi dự thu tiền gửi ngân hàng	36.822.275.465	54.823.326.949
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược: ngắn hạn	33.490.454.634	18.782.979.836
Thuế GTGT chưa đủ điều kiện để khấu trừ	30.242.296.814	33.487.826.939
Tạm ứng phục vụ sản xuất kinh doanh	14.706.319.932	14.059.454.917
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	10.632.042.898	10.632.042.898
Công ty TNHH Nhà máy Sửa chữa và Đóng tàu Sài Gòn	6.219.161.494	6.219.161.494
Công ty Cổ phần đầu tư xây lắp dầu khí Duyên Hải	5.144.216.982	5.114.224.982
Khác	50.817.102.732	49.571.212.598
Tổng	**463.331.196.922**	**265.280.299.858**

b. Phải thu dài hạn khác:

	31/12/2021 VND	31/12/2020 VND
Đặt cọc đảm bảo nghĩa vụ thực hiện dự án, cung cấp dịch vụ,:		
Ngân hàng BNP Paribas	63.680.518.499	65.079.889.356
Công ty CP Dịch vụ Vận tải Dầu khí Bắc Biển Đông	34.736.526.000	-
Công ty CP LONGSBS Việt Nam	30.573.790.000	-
Khác	23.290.679.199	26.351.626.557
Tổng	**152.281.513.698**	**91.431.515.913**

5. Hàng tồn kho:

	31/12/2021 (VND)		31/12/2020 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	17.459.964.469	-	3.724.288.759	-
Nguyên liệu, vật liệu	317.083.888.344	(2.191.166.161)	413.216.663.457	(2.198.714.129)
Công cụ, dụng cụ	39.613.245.455	-	46.212.166.349	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	1.785.006.448.474	-	1.708.281.322.513	(59.853.610.125)
Hàng hoá	3.585.754.457	-	1.893.511.623	-
Cộng	**2.162.749.301.199**	**(2.191.166.161)**	**2.173.327.952.701**	**(62.052.324.254)**

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang chủ yếu bao gồm chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang của Dự án, như sau:

	31/12/2021 (VND)
Dự án Sao Vàng Đại Nguyệt	630.258.630.673
Dự án Gallaf – Giai đoạn 1	496.233.429.309
Dự án đường ống thu gom, vận chuyển khí mỏ Sao Vàng Đại Nguyệt	285.642.291.687
Dự án Tổ hợp Hóa dầu Miền Nam	142.882.945.984

6. Chi phí trả trước

	31/12/2021 VND	31/12/2020 VND
a. Chi phí trả trước ngắn hạn:		
Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm trách nhiệm bên thứ ba	15.374.902.246	9.256.596.275
Công cụ, dụng cụ	10.676.599.701	11.320.202.470
Thuê bãi tại Vũng Tàu	4.787.092.096	-
Sửa chữa, bảo dưỡng	559.300.792	7.248.743.096
Khác	5.706.546.784	3.850.855.887
Tổng	**37.104.441.619**	**31.676.397.728**
b. Chi phí trả trước dài hạn:		
Thuê văn phòng tại Tòa nhà PetroVietnam, Số 1-5 Lê Duẩn	270.158.138.070	277.130.295.474
Thuê đất tại KCN Đình Vũ	107.720.312.129	111.986.463.101
Tiền giải phóng mặt bằng tại Cảng Sơn Trà	90.114.098.310	92.602.218.595
Sửa chữa, bảo dưỡng	91.162.106.691	97.303.319.783
Công cụ, dụng cụ	33.082.518.461	34.339.724.654
Thuê xưởng tại căn cứ Cảng Vũng Tàu	13.522.045.426	21.734.547.751

	31/12/2021 VND	31/12/2020 VND
Thuê đất tại Cảng Sơn Trà	3.068.967.463	3.153.561.236
Khác	3.029.801.906	9.709.160.213
	611.857.988.456	**647.959.290.807**

7. Tổng Thuế và các khoản phải thu nhà nước:

	31/12/2021 VND	31/12/2020 VND
Thuế giá trị gia tăng	554.318.231	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	22.133.601.472	48.935.885.106
Thuế thu nhập cá nhân	2.427.238.283	335.529.783
Các loại thuế khác	64.828.592	64.828.574
Tổng	**25.179.986.578**	**49.336.243.463**

8. Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
NGUYÊN GIÁ						
Số dư tại 01/01/2021	**3.558.840.724.468**	**2.447.141.582.490**	**5.508.195.812.777**	**211.612.885.698**	**114.455.844.626**	**11.840.246.850.059**
Tăng trong năm	**1.583.526.676**	**153.282.425.591**	**185.506.260.864**	**11.074.171.908**	**668.828.936**	**352.115.213.975**
Mua trong năm	851.028.870	39.398.962.216	10.361.626.539	10.088.460.363	668.828.936	61.368.906.924
Đầu tư XDCB hoàn thành	501.281.818	113.883.463.375	166.988.195.766	-	-	281.372.940.959
Tăng khác	231.215.988	-	8.156.438.559	985.711.545	-	9.373.366.092
Giảm trong năm	**3.038.547.015**	**18.804.173.230**	**32.851.451.274**	**18.670.970.359**	**651.200.719**	**74.016.342.597**
Thanh lý, nhượng bán	3.038.547.015	9.974.027.838	32.851.451.274	18.566.915.359	55.000.000	64.485.941.486
Giảm khác	-	8.830.145.392	-	104.055.000	596.200.719	9.530.401.111
Số dư tại 31/12/2021	**3.557.385.704.129**	**2.581.619.834.851**	**5.660.850.622.367**	**204.016.087.247**	**114.473.472.843**	**12.118.345.721.437**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư tại 01/01/2021	**2.360.475.533.547**	**1.711.827.141.923**	**4.428.092.131.990**	**188.083.946.463**	**38.044.596.970**	**8.726.523.350.893**
Tăng trong năm	**99.029.228.883**	**155.255.968.245**	**210.635.094.518**	**15.173.146.365**	**5.285.765.175**	**485.379.203.186**
Khấu hao trong năm	99.029.228.883	155.255.968.245	210.417.398.287	15.173.146.365	5.285.765.175	485.161.506.955
Tăng khác	-	-	217.696.231	-	-	217.696.231
Giảm trong năm	**305.715.127**	**10.163.580.290**	**32.811.190.671**	**18.636.192.103**	**55.000.000**	**61.971.678.190**
Thanh lý, nhượng bán	305.715.121	9.974.027.838	32.811.190.671	18.566.915.359	55.000.000	61.712.848.989
Giảm khác	6	189.552.452	-	69.276.744	-	258.829.201
Số dư tại 31/12/2021	**2.459.199.047.303**	**1.856.919.529.878**	**4.605.916.035.837**	**184.620.900.725**	**43.275.362.145**	**9.149.930.875.888**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số dư tại 01/01/2021	**1.198.365.190.921**	**735.314.440.567**	**1.080.103.680.787**	**23.528.939.235**	**76.411.247.656**	**3.113.723.499.166**
Số dư tại 31/12/2021	**1.098.186.656.826**	**724.700.304.973**	**1.054.934.586.530**	**19.395.186.522**	**71.198.110.698**	**2.968.414.845.549**

Tại ngày 31/12/2021, nguyên giá của các TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng của Tổng công ty là 5.582 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 5.998 tỷ đồng) và Tổng công ty đã thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay để đảm bảo cho một số khoản vay ngân hàng với nguyên giá là 1.579 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 1.644 tỷ đồng).

9. Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
NGUYÊN GIÁ				
Số dư tại 01/01/2021	**1.310.220.000**	**133.515.093.069**	**1.839.261.714**	**136.664.574.783**
Tăng trong năm	**490.193.529**	**2.256.260.000**	**549.060.000**	**3.295.513.529**
Mua trong năm	-	2.256.260.000	549.060.000	2.805.320.000
Tăng khác	490.193.529	-	-	490.193.529
Giảm trong năm	**327.193.412**	**12.222.034.180**	**-**	**12.549.227.592**
Thanh lý, nhượng bán	327.193.412	140.550.000	-	467.743.412
Giảm khác (*)	-	12.081.484.180	-	12.081.484.180
Số dư tại 31/12/2021	**1.473.220.117**	**123.549.318.889**	**2.388.321.714**	**127.410.860.720**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư tại 01/01/2021	**379.599.850**	**112.963.362.804**	**1.839.261.714**	**115.182.224.368**
Tăng trong kỳ	**353.397.812**	**10.445.332.587**	**-**	**10.798.730.399**
Khấu hao trong năm	26.204.400	10.445.332.587	-	10.471.536.987
Tăng khác	327.193.412	-		327.193.412
Giảm trong năm	**327.193.412**	**11.731.840.651**		**12.059.034.063**
Thanh lý, nhượng bán	327.193.412	140.550.000		467.743.412
Giảm khác (*)	-	11.591.290.651	-	11.591.290.651
Tại ngày 31/12/2021	**405.804.250**	**111.676.854.740**	**1.839.261.714**	**113.921.920.704**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Số dư tại 01/01/2021	**930.620.150**	**20.551.730.265**	**-**	**21.482.350.415**
Số dư tại 31/12/2021	**1.067.415.867**	**11.872.464.149**	**549.060.000**	**13.488.940.016**

(*) Tổng công ty không tiếp tục gia hạn quyền sử dụng đối với một số Bản quyền phần mềm đã hết hạn sử dụng với nguyên giá là 11.5 tỷ đồng.

10. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư cho thuê:

Đơn vị tính: VND

	01/01/2021	Tăng trong năm	31/12/2021
Nguyên giá			
Cơ sở hạ tầng	229.280.786.454	-	229.280.786.454
Giá trị hao mòn lũy kế			
Cơ sở hạ tầng	50.680.009.971	4.735.271.856)	55.415.281.827
Giá trị còn lại			
Cơ sở hạ tầng	178.600.776.483	-	173.865.504.627

Cơ sở hạ tầng bao gồm:

Cơ sở hạ tầng và diện tích đất 39,8 hecta tại căn cứ dịch vụ hàng hải dầu khí Sao Mai - Bến Đình của Dự án Sao Mai - Bến Đình với nguyên giá là 131.881.668.267 đồng, cho Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí thuê từ năm 2010. Bất động sản đầu tư này được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê là 48 năm.

Cơ sở hạ tầng và diện tích đất 23 hecta tại căn cứ dịch vụ hàng hải dầu khí Sao Mai - Bến Đình của Dự án Sao Mai - Bến Đình với nguyên giá là 97.399.118.187 đồng, cho Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí thuê từ năm 2010. Bất động sản đầu tư này được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê là 49 năm.

11. Tài sản dở dang dài hạn

a. Chi phí SXKD dở dang dài hạn

	31/12/2021 (VND)		31/12/2020 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Dự án Nhà máy Nhiệt điện Long Phú 1	301.308.440.489	-	301.308.440.489	-
Dự án Bio Ethanol	69.815.950.708	69.815.950.708	69.815.950.708	69.815.950.708
Tổng	**371.124.391.197**	**69.815.950.708**	**371.124.391.197**	**69.815.950.708**

b. Xây dựng cơ bản dở dang (*chi tiết theo các công trình*):

	31/12/2021 VND	31/12/2020 VND
Quyền sử dụng đất của Lô đất 1838,9m2 tại số 266 Lê Lợi, Thành phố Vũng Tàu	49.463.685.500	-
Xây dựng căn cứ cảng tại Cảng Sao Mai - Bến Đình	35.101.032.941	31.147.753.732
Sửa chữa nâng cấp Bến sà lan 1500-2500DWT	13.411.875.007	-
Dự án tôn tạo cảnh quan trước khu DVDKTH Dung Quất	5.880.355.437	5.880.355.437
Tàu dịch vụ MP Manuver loại 6.000-7.000 BHP, DP2	-	119.042.319.850
Xây dựng cơ bản dở dang khác	9.942.410.743	9.932.989.798
Tổng	**113.799.359.628**	**166.003.418.817**

12 Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết

	31/12/2021 VND	31/12/2020 VND
Giá trị khoản đầu tư gốc	1.624.677.039.235	1.624.677.039.235
Phần kết quả thuần của các Công ty LDLK		
Các năm trước	3.317.174.459.671	3.555.692.688.555
Trong năm	413.934.632.314	190.645.361.065
Trừ: Lợi nhuận được chia	(548.447.100.000)	(380.154.000.000)
Điều chỉnh chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo	(89.624.128.467)	(49.009.589.949)
Tổng	**4.717.714.902.753**	**4.941.851.498.906**

Thông tin chi tiết về các Công ty liên doanh, liên kết tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 như sau:

Công ty	Địa điểm	Tỷ lệ sở hữu	Hoạt động chính
Rong Doi MV12 Private Limited	Singapore	33,00%	Dịch vụ khai thác kho chứa nổi (FSO)
Malaysia VietNam Offshore Terminal (Labuan) Limited	Malaysia	49,00%	Dịch vụ khai thác kho chứa nổi (FSO)
Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited	Malaysia	60,00%	Dịch vụ khai thác kho nổi chứa, xử lý và xuất dầu thô (FPSO)
PTSC South East Asia Private Limited	Singapore	51,00%	Dịch vụ khai thác kho chứa nổi (FSO)
PTSC Asia Pacific Private Limited	Singapore	51,00%	Dịch vụ khai thác kho nổi chứa, xử lý và xuất dầu thô (FPSO)
Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí	Việt Nam	28,75%	Dịch vụ chế tạo, lắp đặt công trình dầu khí
Công ty Cổ phần Cảng Tổng hợp Thị Vải	Việt Nam	21,46%	Dịch vụ căn cứ cảng

Rong Doi MV12 Private Limited là liên doanh đồng kiểm soát, được thành lập bởi Tổng công ty và các đối tác Modec, Inc., và Mitsui & Co., Ltd (Modec, Inc., và Mitsui & Co., Ltd được thành lập tại Nhật Bản) vào năm 2006 để đầu tư kho nổi FSO "MV12" với sức chứa 300.000 thùng dầu cho Công ty Korea National Oil Corporation thuê từ năm 2007 để phục vụ khai thác dầu ngoài khơi tại mỏ Rồng Đôi. Vốn góp của Tổng công ty tại Rong Doi MV12 Private Limited là 6.600 USD, tương đương 106.022.400 VND.

Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited (MVOT) là liên doanh đồng kiểm soát, được thành lập bởi Tổng công ty và đối tác Malaysia International Shipping Corporation Berhard (MISC) từ năm 2009 để (i) đầu tư kho chứa nổi FSO Orkid sức chứa 650.000 thùng dầu để cho khách hàng thuê, phục vụ khai thác dầu ngoài khơi tại khu vực chồng lấn thương mại PM-3 giữa Việt Nam và Malaysia, từ năm 2009 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2027; (ii) đầu tư kho chứa nổi FSO Golden Star sức chứa 654.717 thùng phục vụ khai thác tại Mỏ Sao Vàng Đại Nguyệt ngoài khơi Việt Nam với thời hạn cho thuê cố định là 07 năm bắt đầu từ tháng 11/2020 đến

tháng 11/2027, và có thể gia hạn thêm 08 năm. Vốn góp của Tổng công ty tại MVOT là 17.258.911 USD, tương đương 292.324.455.887 VND.

Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited (VOFT) là liên doanh đồng kiểm soát, được thành lập bởi Tổng công ty và đối tác MISC từ năm 2009 (trong đó Công ty mẹ sở hữu 60% vốn) để sở hữu, quản lý, và khai thác kho nổi chứa dầu FPSO "Ruby II" phục vụ hoạt động thăm dò khai thác dầu khí của khách hàng Petronas Carigali Vietnam Limited đến ngày 09/9/2017 và từ ngày 10/9/2017, Tập đoàn Dầu khí Việt Nam thay thế, tiếp nhận quyền lợi và nghĩa vụ của Petronas Carigali Vietnam Limited thực hiện hợp đồng với VOFT theo thoả thuận giữa Tập đoàn Dầu khí Việt Nam với Petronas Carigali Vietnam Limited. Từ tháng 6 năm 2010, kho nổi "FPSO Ruby II" đã bắt đầu hoạt động và đưa vào vận hành khai thác.Vốn góp của Tổng công ty tại VOFT là 8.784.000 USD, tương đương 156.473.118.448 VND.

PTSC South East Asia Private Limited (PTSC SEA) là liên doanh đồng kiểm soát, được thành lập bởi Tổng công ty và đối tác Yinson Holding Berhad theo Giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 474/BKHĐT-ĐTRNN ngày 31 tháng 10 năm 2011 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư để đầu tư đóng mới và cho thuê kho nổi chứa, xuất dầu (FSO) cho Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông thuê phục vụ khai thác dầu thô tại lô 05.2 và lô 05.3 ngoài khơi Việt Nam.Vốn góp của Tổng công ty tại PTSC SEA là 16.320.000 USD, tương đương 340.800.232.500 VND.

PTSC Asia Pacific Private Limited (PTSC AP) là liên doanh đồng kiểm soát, được thành lập bởi Tổng công ty và đối tác Yinson Holding Berhad theo Giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 561/BKHĐT-ĐTRNN ngày 19 tháng 10 năm 2012 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư để góp vốn đầu tư kinh doanh kho nổi chứa, xuất và xử lý dầu (FPSO) cho Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí thuê phục vụ phát triển lô 01/97 và lô 02/97 thuộc vùng trũng Cửu Long tại vùng biển Việt Nam. Vốn góp của Tổng công ty tại PTSC AP là 30.600.000 USD, tương đương 641.415.780.000 VND.

Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí (PV Shipyard) là một công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3500806844 ngày 9 tháng 7 năm 2007 do Sở Kế hoạch Đầu tư Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp với vốn điều lệ đăng ký là 594.897.870.000 Đồng. Vốn góp của Tổng công ty tại PV Shipyard là 171.957.430.000 VND, chiếm 28,75% vốn điều lệ.

Công ty Cổ phần Cảng Tổng hợp Thị Vải (Cảng Thị Vải) là một Công ty Cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3502259121 ngày 21 tháng 7 năm 2014 do Sở Kế hoạch Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp với số vốn điều lệ đăng ký là 60.000.000.000 VND. Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Cảng Thị Vải, Công ty Cổ Phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp Phú Mỹ, Công ty con của Tổng công ty, nắm giữ 36% vốn điều lệ của Cảng Thị Vải. Theo quy định về cách tính tỷ lệ sở hữu của Tổng công ty đối với các khoản đầu tư của công ty con, Tổng công ty gián tiếp sở hữu 21,46% vốn điều lệ của Cảng Thị Vải. Do đó, Cảng Thị Vải là công ty liên kết của Tổng công ty theo quy định kế toán hiện hành.

13. Đầu tư tài chính dài hạn khác

Danh mục đầu tư khác	31/12/2021 VND	31/12/2020 VND
Công ty CP Đầu tư Xây lắp Dầu khí Duyên Hải	28.125.000.000	28.125.000.000
Công ty CP Đóng mới và Sửa chữa tàu Dầu khí Nhơn Trạch	3.000.000.000	3.000.000.000
Công ty CP Đầu tư Bê tông Công nghệ cao	10.530.000.000	10.530.000.000
Tổng	**41.655.000.000**	**41.655.000.000**
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(24.758.595.673)	(22.740.306.198)
	16.896.404.327	**18.914.693.802**

14. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả

Đơn vị tính: VND

	Chi phí phải trả và các khoản dự phòng khác	Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	Doanh thu chưa thực hiện	Hàng tồn kho	Khấu hao TSCĐ	Lợi nhuận từ công ty liên doanh	Hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính	Tổng cộng
Tại ngày 31/12/2020	**320.626.219.687**	**(4.333.057.037)**	**418.374.995**	**733.310.369**	**(1.589.134.672)**	**(583.216.464.535)**	**(198.406.929.372)**	**(466.500.990.924)**
Ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh	(51.342.638.031)	14.152.763.452	3.846.757.419	(686.091.442)	(1.325.717.697)	58.716.787.486	3.201.977.891	26.563.839.078
Tại ngày 31/12/2021	**268.487.781.328**	**9.819.706.415**	**4.265.132.414**	**47.218.927**	**(2.852.362.400)**	**(524.499.677.049)**	**(195.204.951.481)**	**(439.937.141.879)**

Tài sản thuế hoãn lại	363.348.556.008
Chi phí thuế hoãn lại	803.285.697.887

15. Phải trả người bán ngắn hạn:

	31/12/2021 VND		31/12/2020 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
PTSC Asia Pacific Pte. Ltd	1.506.278.128.866	1.506.278.128.866	1.806.345.174.570	1.806.345.174.570
Ultra Deep Van Gogh Pte Ltd	121.008.007.292	121.008.007.292	-	-

	31/12/2021 VND		31/12/2020 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty CGG Services SA	113.731.272.637	113.731.272.637	115.195.091.374	115.195.091.374
Công ty CGG Services (Singapore) Private Limited	109.483.652.058	109.483.652.058	110.892.800.285	110.892.800.285
CGG Marine B.V.	86.070.019.205	86.070.019.205	87.177.813.955	87.177.813.955
Shelf Subsea Solutions Pte.Ltd	70.141.248.588	70.141.248.588	116.075.000	116.075.000
Velocity Energy Pte Ltd	68.588.751.616	68.588.751.616	225.317.311.051	225.317.311.051
Tổng công ty Lắp máy Việt Nam	59.992.827.687	59.992.827.687	59.992.827.687	59.992.827.687
Công ty CP Việt Xuân Mới Miền Nam	58.549.339.456	58.549.339.456	-	-
PTSC South East Asia Pte. Ltd	56.218.405.200	56.218.405.200	33.807.710.282	33.807.710.282
Technip Marine (M) Sdn Bhd	49.444.658.196	49.444.658.196	-	-
Công ty CP SCI E&C	45.912.280.686	45.912.280.686	50.408.108.196	50.408.108.196
Công ty CP Hàng hải Dầu khí Hải Dương	44.197.707.828	44.197.707.828	-	-
Công ty TNHH Nhà máy Sửa chữa và Đóng tàu Sài Gòn	42.062.400.000	42.062.400.000	42.062.400.000	42.062.400.000
Công ty CP Đầu tư và Quản lý tài sản Á Châu	36.359.015.735	36.359.015.735	56.980.231.521	56.980.231.521
Rosemary Overseas Pte Ltd	35.491.642.920	35.491.642.920	-	-
Công ty CP Lai dắt và Vận tải Chim Ưng - Falcon T&T	35.222.283.543	35.222.283.543	7.901.717.275	7.901.717.275
PT Meindo Elang Indah	34.380.000.000	34.380.000.000	-	-
Công ty CP Fecon	33.924.635.591	33.924.635.591	34.657.770.927	34.657.770.927
Ocean Works Asia Pte Ltd	27.668.347.860	27.668.347.860	113.759.693.066	113.759.693.066

	31/12/2021 VND		31/12/2020 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty CP Chế tạo Giàn khoan Dầu khí	27.021.667.086	27.021.667.086	29.565.146.083	29.565.146.083
Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải Dầu khí Bắc Biển Đông	24.827.000.000	24.827.000.000	-	-
Công ty CP TM và DV Kỹ thuật khoan Dầu khí PVD	24.723.202.553	24.723.202.553	50.449.038.643	50.449.038.643
Công ty CP Kỹ thuật Toàn Thắng	22.170.483.295	22.170.483.295	41.240.415.887	41.240.415.887
Công ty CP Tân Thành Nam	19.966.797.915	19.966.797.915	16.209.183.181	16.209.183.181
Công ty CP Dịch vụ Hàng Hải Thiên Nam	4.856.271.853	4.856.271.853	278.764.993.071	278.764.993.071
Công ty TNHH Hải Dương	-	-	234.217.190.351	234.217.190.351
Marinia LLC	-	-	207.006.073.775	207.006.073.775
Người bán khác	1.534.867.076.293	1.534.867.076.293	2.575.923.741.064	2.575.923.741.064
Tổng	**4.293.157.123.959**	**4.293.157.123.959**	**6.177.990.507.244**	**6.177.990.507.244**

16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước:

	31/12/2021 VND	31/12/2020 VND
Thuế GTGT hàng bán nội địa	11.392.445.065	33.130.342.707
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.883.024.117	31.576.248.130
Thuế thu nhập cá nhân	9.934.192.271	28.424.007.490
Các loại thuế khác	19.937.903.826	10.839.448.484
Tổng	**45.147.565.279**	**103.970.046.811**

Chi tiết tình hình thực hiện nghĩa vụ với Nhà nước theo từng loại thuế như sau:

	31/12/2020 VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	31/12/2021 VND
Thuế GTGT hàng bán nội địa	33.130.342.705	127.732.108.521	150.024.324.394	10.838.126.832
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	54.575.703.311	54.575.703.311	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	18.471.548.621	18.471.548.621	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(17.359.641.883)	154.254.259.256	155.145.199.635	(18.250.582.262)
Thuế thu nhập cá nhân	28.088.477.707	159.616.309.110	180.197.832.829	7.506.953.988
Thuế tài nguyên	-	701.817.449	701.817.449	-
Thuế nhà đất	-	2.754.244.590	2.754.244.590	-
Thuế môn bài	-	48.600.000	48.600.000	-
Các loại thuế khác	10.774.624.819	241.700.321.737	232.601.866.396	19.873.080.160
Các khoản phải nộp khác		144.298.346	144.298.346	-
Tổng	**54.633.803.348**	**759.999.210.941**	**794.665.435.571**	**19.967.578.718**

Trong đó:

Thuế và các khoản phải thu nhà nước	25.179.986.578
Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	45.147.565.279

17. Chi phí phải trả ngắn hạn:

	31/12/2021 VND	31/12/2020 VND
Chi phí Dự án Gallaf – Giai đoạn 3	767.489.265.772	-
Chi phí Dự án SHWE	72.615.143.923	-
Chi phí Dự án Tổ hợp Hóa dầu Miền Nam	38.807.751.568	22.671.453.058
Chi phí Dự án Bio Ethanol Dung Quất	27.726.930.636	28.460.929.088
Chi phí Dự án đường ống thu gom, vận chuyển khí mỏ Sao Vàng Đại Nguyệt	14.259.026.057	61.262.011.048
Chi phí Dự án PVN15	10.626.044.225	10.786.974.219

	31/12/2021 VND	31/12/2020 VND
Chi phí Dự án NH3	8.551.130.249	8.535.629.539
Chi phí Dự án giàn Đại Hùng 01	6.632.206.005	92.939.067.597
Chi phí Dự án Nhà máy Nhiệt điện Long Phú 1	5.482.085.962	1.675.927.248
Chi phí Dự án EPC Kho chứa LNG Thị Vải	4.729.162.365	19.985.121.137
Chi phí Dự án NPK	2.222.461.257	18.444.186.002
Chi phí Dự án xây dựng đường ống biển Nam Côn Sơn 2	-	3.897.938.883
Chi phí Dự án Sao Vàng Đại Nguyệt	173.307.477	11.045.117.799
Chi phí Dự án GPP Cà Mau	-	9.763.729.250
Chi phí Dự án Line	-	6.288.995.393
Chi phí cung cấp tàu và dịch vụ vận hành kho nổi chứa LPG lạnh tại khu vực phía Bắc	48.325.341.906	-
Chi phí Dự án thiết kế, mua sắm, chế tạo trên bờ cho gói thầu 2021-2022 SAT DSV campaign - Thailand	47.900.627.156	-
Chi phí hoạt động FPSO Ruby II, FPSO Lam Sơn và FSO Bien Dong 01, FSO Golden Star	25.936.490.807	17.185.281.056
Chi phí dịch vụ khảo sát địa chất và công trình ngầm	24.791.501.909	16.773.121.198
Chi phí dịch vụ cung cấp tàu dịch vụ dầu khí	11.346.693.992	8.483.521.952
Chi phí dịch vụ đo gió, sóng và dòng chảy bằng thiết bị Flidar - Dự án điện gió Thăng Long	2.387.320.382	-
Chi phí thực hiện các dịch vụ cung cấp cho Nhà máy Lọc hóa Dầu Nghi Sơn	1.886.682.892	8.617.788.549
Chi phí dịch vụ bảo dưỡng Nhà máy lọc hóa dầu Bình Sơn	-	4.856.842.011
Tiền thuê bãi tại KCN Tàu thủy Nghi Sơn	40.000.000.000	35.000.000.000
Chi phí phải trả khác	54.947.967.433	63.243.538.399
Tổng	**1.216.837.141.973**	**449.917.173.426**

18. Doanh thu chưa thực hiện

	31/12/2021 VND	31/12/2020 VND
a. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn:		
Chi phí Dự án thiết kế, mua sắm, chế tạo trên bờ cho gói thầu 2021-2022 SAT DSV campaign - Thailand	17.600.454.300	-
Dịch vụ đóng mới, sử dụng tàu và cung cấp dịch vụ hàng hải cho Nhà máy LHD Nghi Sơn	17.272.727.261	34.545.454.548
Cho thuê cơ sở hạ tầng tại căn cứ dịch vụ hàng hải dầu khí Sao Mai - Bến Đình	5.203.799.784	5.203.799.784

	31/12/2021 VND	31/12/2020 VND
Dịch vụ cho thuê văn phòng tại Khách sạn Dầu khí	12.042.250.000	1.152.000.000
Dịch vụ khác	5.646.047.092	5.273.974.292
Tổng	**57.765.278.437**	**46.175.228.624**

b. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn:

Cho thuê cơ sở hạ tầng tại căn cứ dịch vụ hàng hải dầu khí Sao Mai - Bến Đình	185.868.163.712	191.071.963.496
Dịch vụ cho thuê văn phòng tại Khách sạn Dầu khí	1.685.750.000	13.728.000.000
Dịch vụ đóng mới, sử dụng tàu và cung cấp dịch vụ hàng hải cho Nhà máy LHD Nghi Sơn	-	17.272.727.261
Tổng	**187.553.913.712**	**222.072.690.757**

19. Phải trả ngắn hạn khác:

	31/12/2021 VND	31/12/2020 VND
Tổng công ty Công nghiệp Tàu thủy	414.334.908.728	420.093.454.966
Phải trả người lao động	63.439.155.208	94.121.183.549
Phải trả cổ tức cho các cổ đông	22.515.470.069	16.713.663.999
Bảo hiểm bắt buộc và Kinh phí công đoàn	13.875.321.138	9.018.872.992
Tạm thu thuế thu nhập cá nhân người lao động	11.512.386.546	10.746.455.963
Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	6.536.414.822	-
Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited	2.692.225.602	2.692.225.602
Công ty TNHH Siemens Gamesa Renewable Energy	2.780.137.500	-
Tổng công ty Xây dựng Đường Thủy	1.939.960.618	1.939.960.618
Alfa Laval (India) Lte	1.864.449.770	1.864.449.770
Tổng công ty CP xây lắp Dầu khí Việt Nam	1.669.212.234	1.669.212.234
Khác	50.452.451.140	71.876.638.660
Tổng	**593.612.093.375**	**630.736.118.353**

Khoản phải trả Tổng công ty Công nghiệp Tàu thủy là khoản thanh toán đợt cuối chi phí đóng mới công trình kho nổi chứa dầu FSO5 mà Tổng công ty là chủ đầu tư và Tổng công ty Công nghiệp Tàu thủy là Nhà thầu thực hiện.

Khoản cổ tức phải trả cho các cổ đông là cổ tức phải trả cho các cổ đông của Tổng công ty mà các cổ đông chưa lưu ký chưa thực hiện thủ tục để nhận và các Công ty con đang thực hiện thủ tục để chi trả cho các cổ đông.

20. Vay và nợ thuê tài chính

	31/12/2021 VND		31/12/2020 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn:			-	-
Vay ngắn hạn	-	-	-	-
Nợ dài hạn đến hạn trả	711.101.884.029	711.101.884.029	734.645.866.948	734.645.866.948
Tổng	**711.101.884.029**	**711.101.884.029**	**734.645.866.948**	**734.645.866.948**
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn: (chi tiết theo kỳ hạn)				
Trong vòng 01 năm	711.101.884.029	711.101.884.029	734.645.866.948	734.645.866.948
Trong năm thứ hai	88.116.999.631	88.116.999.631	87.179.074.272	87.179.074.272
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	260.609.237.700	260.609.237.700	190.540.455.316	190.540.455.316
Sau năm năm	185.317.437.538	185.317.437.538	196.006.090.682	196.006.090.682
	1.245.145.558.898	**1.245.145.558.898**	**1.208.371.487.218**	**1.208.371.487.218**
Trừ: Số phải trả trong vòng 12 tháng	711.101.884.029	711.101.884.029	*734.645.866.948*	*734.645.866.948*
Số phải trả sau 12 tháng	**534.043.674.869**	**534.043.674.869**	**473.725.620.270**	**473.725.620.270**

21. Dự phòng phải trả

	31/12/2021 VND	31/12/2020 VND
a. Ngắn hạn:		
Dự phòng bảo hành công trình xây dựng:		
Dự án Gallaf – Giai đoạn 1	-	60.125.610.799
Dự án GPP Cà Mau	-	12.933.752.687
Dự án PLD SS7	-	2.436.342.943
Dự phòng phải trả khác:		
Chi phí vận hành, bảo dưỡng FPSO Lam Sơn	41.579.866.001	72.692.666.521
Chi phí sửa chữa lớn tàu PTSC	5.298.420.000	27.392.086.417
Dự án Gallaf – Giai đoạn 1	-	12.341.405.713
Dịch vụ cung cấp ROV và sửa chữa tuyến ống mỏ Nam Côn Sơn 2	-	2.453.136.749
Khác	978.667.904	3.339.835.387
Tổng	**47.856.953.905**	**193.714.837.216**

b. Dài hạn:		
Dự phòng bảo hành công trình xây dựng:	**31/12/2021 VND**	**31/12/2020 VND**
Dự án Sao Vàng Đại Nguyệt	560.877.480.963	572.632.992.483
Dự án Sư Tử Trắng FullField	164.942.040.802	274.903.401.336
Dự án Gallaf – Giai đoạn 1	251.386.169.293	192.603.476.293
Dự án Đường ống thu gom, vận chuyển khí mỏ Sao Vàng - Đại Nguyệt	66.621.273.873	-
Dự án chế tạo và hạ thủy chân đế LQ Jacket	6.341.602.205	-
Dự án NPK	5.369.614.670	5.369.614.670
Dự án NH3	4.828.044.991	10.174.081.141
Dự án Daman	685.800.000	54.625.975.610
Các dự án khác	13.375.768.312	8.164.085.348
Dự phòng phải trả khác:		
Chi phí sửa chữa lớn tàu PTSC	13.662.069.630	7.439.102.952
Tổng	**1.088.089.864.739**	**1.125.912.729.833**

22. Vốn chủ sở hữu

a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: Triệu VND

	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Cộng
Số dư tại 01/01/2020	**4.779.663**	**39.617**	**2.984.495**	**718.121**	**4.039.343**	**409.507**	**12.970.746**
Tăng trong năm	**-**	**-**	10.610	85.903	623.996	**-**	**720.509**
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	85.903	623.996	-	709.899
Phân phối lợi nhuận	-	-	10.610	-	-	-	10.610
Giảm trong năm	**-**	**-**	-	**65.458**	**692.489**	**49.192**	**807.138**
Chia cổ tức	-	-	-	48.841	477.966	-	526.807
Trích lập các quỹ	-	-	-	16.617	214.522	-	10.609
Điều chỉnh chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo	-	-	-	-	-	49.192	49.192
Số dư tại 31/12/2020	**4.779.663**	**39.617**	**2.995.105**	**738.567**	**3.970.851**	**360.315**	**12.884.117**
Tăng trong năm	**-**	**-**	**86.564**	**75.906**	**602.035**	**-**	**764.505**
Lãi trong năm nay	-	-	-	75.903	602.035	-	677.938
Phân phối lợi nhuận	-	-	86.564	-	-	-	86.564
Tăng khác	-	-	-	3	-	-	3
Giảm trong năm	**-**	**-**	**-**	**86.504**	**951.142**	**89.672**	**1.127.318**
Chia cổ tức			-	62.561	477.966	-	553.947
Trích lập các quỹ	-	-	-	23.943	473.171	-	483.694
Điều chỉnh chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo						89.672	89.672
Giảm khác	-	-	-	-	5	-	5
Số dư tại 31/12/2021	**4.779.663**	**39.617**	**3.081.668**	**727.969**	**3.621.744**	**270.643**	**12.521.304**

b. Chi tiết vốn chủ sở hữu

	31/12/2021		31/12/2020	
	Tỷ lệ (%)	Vốn góp (VND)	Tỷ lệ (%)	Vốn góp (VND)
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	51,38	2.455.650.000.000	51,38	2.455.650.000.000
Vốn góp của cổ đông khác	48,62	2.324.012.900.000	48,62	2.324.012.900.000
Tổng	**100**	**4.779.662.900.000**	**100**	**4.779.662.900.000**

c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại ngày đầu kỳ	4.779.662.900.000	4.779.662.900.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp tại ngày cuối kỳ	**4.779.662.900.000**	**4.779.662.900.000**

d. Cổ tức

Cổ tức công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông (Đồng/ cổ phiếu)	1.000	1.000

e. Cổ phiếu

Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	**477.966.290**	**477.966.290**
Cổ phiếu phổ thông	477.966.290	477.966.290
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (Đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000

f. Các quỹ của Doanh nghiệp

	31/12/2021 VND	31/12/2020 VND
Quỹ đầu tư phát triển	3.081.668.462.589	2.995.104.942.632

24. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại:	31/12/2021	31/12/2020
Dollar Mỹ (USD)	115.374.915	111.298.757
Euro (EUR)	1.887	1.912
Bảng Anh (GBP)	244.708	244.715
Rúp Nga (RUB)	1.532.395	1.533.253

25. Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát thể hiện phần nắm giữ của các cổ đông khác đối với giá trị tài sản thuần và kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty con. Tỷ lệ lợi ích của cổ đông thiểu số được xác định như sau:

Đơn vị tính: Triệu VND

	Công ty CP Dịch vụ LĐVHBD Công trình DKB PTSC	Công ty CP Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC	Công ty CP Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	Công ty CP Cảng Dịch vụ DKTH Phú Mỹ	Công ty CP Cảng Dịch vụ DKTH PTSC Thanh Hóa	Công ty CP Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ	Công ty TNHH Khảo sát Địa vật lý PTSC CGGV	Công ty CP Dịch vụ Bảo vệ ANDK Việt Nam	Công ty CP Đầu tư Dầu khí Sao Mai - Bến Đình	Tổng Cộng
VĐL của Công ty con	**400.000**	**200.000**	**300.000**	**350.000**	**400.000**	**400.000**	**1.171.499**	**28.786**	**500.000**	**3.750.285**
Trong đó :										
Vốn phân bổ cho cổ đông Tổng công ty	339.807	102.000	285.581	208.645	218.773	204.000	597.817	15.300	255.000	2.226.923
Vốn phân bổ cho cổ đông không kiểm soát	60.193	98.000	14.419	141.355	181.227	196.000	573.682	13.486	245.000	1.523.362
Tỷ lệ lợi ích của cổ đông không kiểm soát	15,05%	49,00%	4,81%	40,39%	45,31%	49,00%	48,97%	46,85%	49,00%	

Lợi ích cổ đông không kiểm soát từ kết quả kinh doanh năm 2021 như sau:

	Công ty CP Dịch vụ LĐVHBD Công trình DKB PTSC	Công ty CP Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC	Công ty CP Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	Công ty CP Cảng Dịch vụ DKTH Phú Mỹ	Công ty CP Cảng Dịch vụ DKTH PTSC Thanh Hóa	Công ty CP Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ	Công ty TNHH Khảo sát Địa vật lý PTSC CGGV	Công ty CP Dịch vụ Bảo vệ ANDK Việt Nam	Công ty CP Đầu tư Dầu khí Sao Mai - Bến Đình	Công ty CP Cảng Tổng hợp Thị Vải (hợp nhất trực tiếp)	Tổng Cộng
Lợi nhuận/(lỗ) trong năm	25.650	50.102	19.807	24.022	36.872	8.575	16.897	6.218	859	16.181	**205.183**
Lợi nhuận/(lỗ) của cổ đông Tổng công ty	21.790	25.552	18.855	14.320	20.166	4.373	8.622	3.305	438	11.857	**129.280**
Lợi nhuận/(lỗ) của cổ đông không kiểm soát	3.860	24.550	952	9.702	16.705	4.202	8.274	2.913	421	4.324	**75.903**

Lợi ích cổ đông không kiểm trong tài sản thuần của các Công ty con tại ngày 31/12/2021 như sau:

	Công ty CP Dịch vụ LĐVHBD Công trình DKB PTSC	Công ty CP Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC	Công ty CP Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	Công ty CP Cảng Dịch vụ DKTH Phú Mỹ	Công ty CP Cảng Dịch vụ DKTH PTSC Thanh Hóa	Công ty CP Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ	Công ty TNHH Khảo sát Địa vật lý PTSC CGGV	Công ty CP Dịch vụ Bảo vệ ANDK Việt Nam	Công ty CP Đầu tư Dầu khí Sao Mai - Bến Đình	Công ty CP Cảng Tổng hợp Thị Vải (hợp nhất trực tiếp)	Tổng Cộng
Tổng tài sản	1.553.509	570.147	852.620	471.884	805.567	540.469	149.634	108.758	764.321	-	**5.816.910**
Tổng nợ phải trả	796.891	275.691	748.163	78.772	278.421	87.471	1.084.798	66.949	210.636	-	**3.627.791**
Tài sản thuần	**756.619**	**294.456**	**104.457**	**393.112**	**527.147**	**452.997**	**(935.164)**	**41.809**	**553.686**	-	**2.189.119**
Chi tiết như sau:											
1. Vốn góp của chủ sở hữu	400.000	200.000	300.000	350.000	400.000	400.000	1.171.499	28.786	500.000	-	**3.750.285**
2. Quỹ đầu tư phát triển	308.743	6.212	4.707	23.334	68.892	39.125	-	7.784	44.351		**503.148**
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	47.876	88.244	(200.250)	19.779	58.255	13.872	(2.106.662)	5.239	9.334	-	**(2.064.314)**
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	28.000	46.125	(220.057)	711	26.914	6.583	(2.123.559)	-	8.561	-	**(2.226.722)**
- LNST chưa phân phối kỳ này	19.876	42.119	19.807	19.067	31.341	7.289	16.897	5.239	774	-	**162.408**

	Công ty CP Dịch vụ LĐVHBD Công trình DKB PTSC	Công ty CP Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC	Công ty CP Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	Công ty CP Cảng Dịch vụ DKTH Phú Mỹ	Công ty CP Cảng Dịch vụ DKTH PTSC Thanh Hóa	Công ty CP Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ	Công ty TNHH Khảo sát Địa vật lý PTSC CGGV	Công ty CP Dịch vụ Bảo vệ ANDK Việt Nam	Công ty CP Đầu tư Dầu khí Sao Mai - Bến Đình	Công ty CP Cảng Tổng hợp Thị Vải (hợp nhất trực tiếp)	Tổng Cộng
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	**113.858**	**144.283**	**5.021**	**158.767**	**238.833**	**221.969**	**(457.949)**	**15.846**	**271.306**	**16.036**	**727.969**
Chi tiết như sau:											-
1. Vốn góp của chủ sở hữu	60.193	98.000	14.419	141.355	181.227	196.000	573.682	13.486	245.000	-	**1.523.362**
2. Quỹ đầu tư phát triển	46.460	3.044	226	9.424	31.213	19.171	-	2.646	21.732	-	**133.916**
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	7.204	43.240	(9.625)	7.988	26.393	6.797	(1.031.630)	(286)	4.574	16.036	**(929.309)**
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	4.214	22.601	(10.577)	287	12.194	3.226	(1.039.904)	(2.741)	4.195	11.712	**(994.794)**
- LNST chưa phân phối kỳ này	2.991	20.638	952	7.701	14.200	3.571	8.274	2.454	379	4.324	**65.485**

26. Báo cáo Bộ phận:

Để phục vụ cho mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Tổng công ty được chia thành bảy bộ phận kinh doanh với hoạt động chủ yếu như sau:

Bộ phận Kinh doanh	Hoạt động
Dịch vụ tàu kỹ thuật dầu khí	Cung cấp dịch vụ cho thuê và cho thuê lại tàu dịch vụ dầu khí
Dịch vụ cung ứng kho nổi chứa, xử lý và xuất dầu thô (FSO,FPSO)	Cung cấp dịch vụ quản lý, kinh doanh, vận hành khai thác các kho nổi chứa, xuất dầu thô ("FSO"), kho nổi chứa, xử lý và xuất dầu thô ("FPSO")
Dịch vụ khảo sát địa chấn, địa chất công trình và khảo sát sửa chữa công trình ngầm bằng thiết bị ROV	Cung cấp dịch vụ quản lý, vận hành tàu khảo sát địa chấn 2D, 3D, khảo sát địa chất, khảo sát sửa chữa công trình ngầm bằng thiết bị ROV
Dịch vụ căn cứ cảng	Cung cấp dịch vụ căn cứ cảng, cung cấp các dịch vụ khác có liên quan
Dịch vụ cơ khí, đóng mới và xây lắp	Cung cấp dịch vụ gia công, lắp ráp, chế tạo các cấu kiện, thiết bị dầu khí
Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng, vận hành và xây dựng lắp đặt công trình biển	Cung cấp dịch vụ sửa chữa, vận hành, lắp đặt và bảo dưỡng các công trình khai thác dầu khí
Dịch vụ khác	Cung cấp các dịch vụ khác phục vụ cho ngành dầu khí

Tổng công ty lập báo cáo bộ phận theo 07 bộ phận kinh doanh như sau:

Tại ngày 31/12/2021

Đơn vị tính: Triệu VND

	Dịch vụ tàu kỹ thuật dầu khí	Dịch vụ cung ứng kho nổi chứa, xử lý và xuất dầu thô (FSO,FPSO)	Dịch vụ khảo sát địa chấn, địa chất công trình và khảo sát, sửa chữa công trình ngầm bằng ROV	Dịch vụ căn cứ Cảng	Dịch vụ cơ khí, đóng mới và xây lắp	Dịch vụ lắp đặt, vận hành và bảo dưỡng công trình dầu khí biển	Dịch vụ khác	Tổng cộng
Tài sản								
Tài sản bộ phận	1.938.084	6.318.871	651.508	2.165.083	6.078.571	1.553.361	1.152.693	**19.858.170**
Lãi từ công ty liên kết								3.093.038
Tài sản không phân bổ								1.741.789
Tổng tài sản								**24.692.997**
Nợ phải trả								
Nợ phải trả bộ phận	954.240	2.977.132	1.446.780	505.668	4.492.029	791.116	271.139	**11.438.105**
Nợ phải trả không phân bổ								733.588
Tổng nợ phải trả								**12.171.693**

	Dịch vụ tàu kỹ thuật dầu khí	Dịch vụ cung ứng kho nổi chứa, xử lý và xuất dầu thô (FSO,FPSO)	Dịch vụ khảo sát địa chấn, địa chất công trình và khảo sát, sửa chữa công trình ngầm bằng ROV	Dịch vụ căn cứ Cảng	Dịch vụ cơ khí, đóng mới và xây lắp	Dịch vụ lắp đặt, vận hành và bảo dưỡng công trình dầu khí biển	Dịch vụ khác	Tổng cộng
Doanh thu								
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	1.713.793	1.713.793	285.148	1.567.631	7.188.373	949.973	538.423	14.220.792
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	234.939	234.939	17.209	168.772	597.927	1.144.141	111.871	2.667.508
Tổng doanh thu	**1.948.732**	**1.948.732**	**302.357**	**1.736.403**	**7.786.299**	**2.094.113**	**650.294**	**16.888.300**
Giá vốn								
Giá vốn thuần từ bán hàng ra bên ngoài	1.577.594	1.775.906	262.165	1.248.129	7.124.102	837.795	519.095	13.344.787
Giá vốn thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	234.939	382.925	18.544	168.595	610.462	1.144.141	73.142	2.632.747
Tổng giá vốn	**1.812.534**	**2.158.831**	**280.709**	**1.416.723**	**7.734.565**	**1.981.936**	**592.237**	**15.977.534**
Lợi nhuận gộp bộ phận	**136.198**	**201.546**	**22.983**	**319.502**	**64.270**	**112.178**	**19.328**	**876.005**
Chi phí bán hàng và chi phí quản lý								871.272
Phần lợi nhuận trong các Công ty liên doanh liên kết								413.935
Lợi nhuận thuần từ hoạt động tài chính								183.175
Lợi nhuận thuần từ hoạt động khác								214.141
Lợi nhuận trước thuế								**815.983**
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp								138.045
Lợi nhuận trong năm								**677.938**

VI. Thông tin thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Doanh thu bán hàng	57.458.771.025	295.154.606.152
Doanh thu cung cấp dịch vụ	6.950.434.740.205	9.089.975.491.844
Doanh thu hợp đồng xây dựng	7.212.898.564.808	10.794.783.651.671
Tổng	**14.220.792.076.038**	**20.179.913.749.667**

2. Giá vốn hàng bán

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	51.435.983.630	279.961.774.659
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	6.125.910.262.505	8.435.136.907.860
Giá vốn hợp đồng xây dựng	7.167.440.980.201	10.686.649.087.026
Tổng	**13.344.787.226.336**	**19.401.747.769.545**

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	201.289.875.918	261.241.343.019
Lãi chênh lệch tỷ giá	76.259.555.720	138.671.963.171
Tổng	**277.549.431.638**	**399.913.306.190**

4. Chi phí hoạt động tài chính

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Chi phí lãi vay	45.619.511.092	55.755.530.102
Lỗ chênh lệch tỷ giá	45.871.083.334	88.082.009.763
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	2.018.289.476	(1.019.317.283)
Khác	865.983.563	-
Tổng	**94.374.867.465**	**142.818.222.582**

5. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

a. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Chi phí nhân viên	437.285.388.244	436.157.046.945
Chi phí khấu hao	25.384.812.173	34.925.334.724
Dịch vụ mua ngoài	151.520.446.072	162.343.943.929
Dự phòng phải thu khó đòi	(29.183.559.940)	(1.624.837.578)
Khác	195.895.188.694	165.714.296.583
Tổng	**780.902.275.243**	**797.515.784.603**

b. Chi phí bán hàng

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Chi phí nhân viên	19.615.812.666	31.282.759.985
Chi phí quảng cáo, tiếp thị, hoa hồng bán hàng	46.800.385.935	56.069.176.979
Khác	23.953.115.527	31.294.357.136
Tổng	**90.369.314.128**	**118.646.294.100**

6. Thu nhập khác

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Hoàn nhập dự phòng bảo hành các Dự án	179.288.425.580	693.567.048.928
Hoàn nhập Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ	26.995.869.520	-
Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	11.736.074.800	8.274.108.381
Thu từ phạt, bồi thường, tiền thưởng từ khách hàng	9.295.473.113	14.382.290.848
Khác	7.567.616.596	16.758.920.441
Tổng	**234.883.459.609**	**732.982.368.598**

7. Chi phí khác

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Tiền phạt, bồi thường	13.911.892.005	3.656.067.299
Khác	6.830.769.635	14.166.912.434
Tổng	**20.742.661.640**	**18.194.821.894**

8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	**815.983.254.787**	**1.024.531.892.796**
Các khoản điều chỉnh giảm	(625.183.146.929)	(2.235.958.882.688)
Các khoản điều chỉnh tăng	704.584.866.938	1.959.747.695.403
Thu nhập chịu thuế	**895.384.974.796**	**748.320.705.511**
Chuyển lỗ các năm trước	-	-
Thu nhập tính thuế từ hoạt động kinh doanh	**895.384.974.796**	**748.320.705.511**
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	**179.076.994.959**	**149.664.141.102**
Thuế TNDN từ hoạt động SXKD	179.076.994.959	149.664.141.102
Miễn giảm thuế	(18.558.342.573)	(17.719.650.522)
Thuế TNDN bổ sung năm trước	4.090.403.347	8.689.546.624
Chi phí thuế TNDN hiện hành	**164.609.055.733**	**140.634.037.204**

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.603.928.210.738	5.401.070.245.287
Chi phí nhân công	2.442.224.426.959	2.988.922.546.879
Chi phí khấu hao tài sản cố định	500.368.315.798	538.662.164.792
Chi phí liên quan các hợp đồng xây dựng	5.065.219.265.860	2.697.145.709.381
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.093.642.827.184	8.943.710.380.998
Khác	466.183.243.397	783.682.059.652
Tổng	**14.171.566.289.936**	**21.353.193.106.989**

VI. Những thông tin khác

Nghiệp vụ và số dư chủ yếu với các bên liên quan

Năm 2021, Tổng công ty có giao dịch trọng yếu sau với các Bên liên quan:

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	1.220.878.246.141	1.830.762.606.736
Tổng công ty Khí Việt Nam	973.042.245.222	2.305.356.903.754

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	480.289.833.165	515.131.078.014
Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn	318.002.400.483	314.046.092.714
Công ty CP Lọc hóa dầu Bình Sơn	284.290.376.306	545.560.827.711
Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited	265.992.619.834	350.146.048.976
Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited	112.828.194.823	186.394.982.338
Tổng công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí	39.489.441.555	30.768.683.913
Tổng công ty CP Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí	33.342.998.954	49.083.425.229
Công ty CP Phân bón Dầu khí Cà Mau	20.408.607.826	15.282.755.532

Số dư với các bên liên quan:

	31/12/2021 VND	31/12/2020 VND
Phải thu khách hàng		
Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	1.625.280.233.517	1.532.188.110.602
Ban QLDA Điện lực Dầu khí Long Phú 1	156.738.176.730	151.225.238.914
Tổng công ty Khí Việt Nam	125.909.830.714	402.321.592.322
Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited	118.773.558.216	98.838.616.962
Công ty TNHH Lọc Hóa dầu Nghi Sơn	82.293.897.273	99.393.949.843
Tổng công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí	71.317.203.829	60.212.968.266
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	67.053.976.870	119.225.076.011
Tổng công ty CP Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí	45.497.988.538	6.708.056.223
Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí Trong nước	38.926.960.853	184.295.367.932
Ban QLDA Công trình liên hợp Lọc hóa dầu Nghi Sơn	37.203.110.659	37.203.110.659
Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited	34.200.373.634	58.524.253.900
Công ty CP Lọc hoá dầu Bình Sơn	28.423.907.016	206.604.362.561
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	7.070.384.093	19.382.311.268
Công ty CP Phân bón Dầu khí Cà Mau	2.198.578.740	1.404.272.470
Tổng công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí	1.091.271.060	9.909.900
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	357.777.725	814.223.264

	31/12/2021 VND	31/12/2020 VND
Phải thu khác		
Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited	15.297.610.800	19.510.091.475

	31/12/2021 VND	31/12/2020 VND
Công ty TNHH Lọc Hóa dầu Nghi Sơn	12.188.084.868	6.606.181.257
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	10.632.042.898	10.632.042.898
Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò khai thác Dầu khí Nước ngoài	10.061.561.353	10.061.561.353
Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	10.047.098.575	627.920.218
Ban QLDA Điện lực Dầu khí Long Phú 1	5.139.612.957	3.109.574.183
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	4.386.642.484	236.600.000
Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited	4.291.319.436	2.348.048.990
Công ty Cổ phần Lọc hoá dầu Bình Sơn	1.670.000.000	535.475.627
Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí Trong nước	690.467.575	113.778.200

	31/12/2021 VND	31/12/2020 VND
Phải trả người bán		
PTSC Asia Pacific Pte. Ltd	1.506.278.128.866	1.806.345.174.570
PTSC South East Asia Pte. Ltd	56.218.405.200	33.807.710.282
Công ty CP Chế tạo Giàn khoan Dầu khí	27.021.667.086	29.565.146.083
Tổng công ty CP Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí	24.723.202.553	50.449.038.643
Tổng công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam	17.991.816.573	17.991.816.573
Công ty TNHH Lọc Hóa Dầu Nghi Sơn	13.020.056.401	18.369.654.157
Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited	7.238.609.756	4.763.705.337
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	5.301.034.567	-
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	4.878.958.446	28.746.553.609
Tổng công ty Khí Việt Nam	6.530.274.451	29.757.861.756
Công ty CP PVI	1.971.749.184	5.104.464.883

	31/12/2021 VND	31/12/2020 VND
Người mua trả tiền trước ngắn hạn		
Tổng công ty Khí Việt Nam	37.791.032.173	-
Công ty CP Lọc Hóa Dầu Bình Sơn	45.816.725.642	22.231.376.888

	31/12/2021 VND	31/12/2020 VND
Người mua trả tiền trước dài hạn		
Ban QLDA Điện lực Dầu khí Long Phú 1	781.044.054.435	778.479.407.707
Tổng công ty Khí Việt Nam	65.986.958.343	141.237.895.281

	31/12/2021 VND	31/12/2020 VND
Phải trả khác		
Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	6.536.414.822	-
Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited	2.692.225.602	2.692.225.602
Tổng công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam	1.669.212.234	1.669.212.234

M.S.D.N: 0100150577 - C.T.C.P
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
QUẬN 1 - T.P HỒ CHÍ MINH

Dương Thị Ngọc Quý	**Nguyễn Văn Bảo**	**Lê Mạnh Cường**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

Ngày 28 tháng 1 năm 2022
Thành phố Hồ Chí Minh

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 123 /PTSC-TCKT

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 01 năm 2022

V/v Giải trình chênh lệch số liệu Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4/2021 so với Quý 4/2020

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Căn cứ Điều 14 của Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc "Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán";

Ngày 28/01/2022, Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam đã phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4/2021. Theo đó, lợi nhuận sau thuế hợp nhất Quý 4/2021 đạt 102.452 triệu đồng, tăng 27.489 triệu đồng so với lợi nhuận sau thuế của Quý 4/2020, tương đương tăng 37%. Biến động này chủ yếu là do:

- Lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh của dịch vụ cung ứng kho chứa và xử lý dầu thô FSO/FPSO, dịch vụ căn cứ cảng trong Quý 4/2021 cao hơn so với Quý 4/2020.

- Chi phí quản lý Quý 4/2021 thấp hơn so với Quý 4/2020.

Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam trân trọng thông báo.

Nơi nhận:
- Như trên;
- BKS, HĐQT;
- TGĐ;
- Ban Thư ký;
- Lưu: VT, Ban TCKT.

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 0100150577 - C.T.C.P - TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM - QUẬN 1 - T.P HỒ CHÍ MINH

Nguyễn Xuân Cường

1 Lê Duẩn, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
T (+84) 28 3910 2828 **F** (+84) 28 3910 2929 **www.ptsc.com.vn**